

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**PVIRe**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36



## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cường	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Số: 0192 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 8 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+150+190)	<b>100</b>		<b>4.681.020.695.607</b>	<b>4.253.525.286.193</b>
I. Tiền	110	4	23.795.210.004	37.995.524.279
1. Tiền	111		23.795.210.004	37.995.524.279
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.343.729.504.497	1.219.628.504.499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.343.729.504.497	1.219.628.504.499
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		802.530.421.401	417.008.124.001
1. Phải thu khách hàng	131	6	803.049.444.222	420.795.181.753
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		736.913.628.998	358.615.337.133
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		66.135.815.224	62.179.844.620
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.687.456.515	915.205.280
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(4.206.479.336)	(4.702.263.032)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		268.105.839.171	203.296.046.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	268.105.839.171	203.296.046.069
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		267.720.983.941	203.013.143.158
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		384.855.230	282.902.911
V. Tài sản tái bảo hiểm	190		2.242.859.720.534	2.375.597.087.345
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	15	483.534.594.481	455.434.180.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	15	1.759.325.126.053	1.920.162.906.765
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>751.315.733.710</b>	<b>774.642.581.594</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		522.744.240	679.071.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	285.206.337	353.430.135
Nguyên giá	222		6.390.887.385	6.299.939.385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.105.681.048)	(5.946.509.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	237.537.903	325.641.099
Nguyên giá	228		23.908.313.000	23.908.313.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.670.775.097)	(23.582.671.901)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	721.126.830.000	743.915.650.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		721.126.830.000	743.915.650.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.666.159.470	22.047.860.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	21.666.159.470	22.047.860.360
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.432.336.429.317</b>	<b>5.028.167.867.787</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>4.511.336.789.157</b>	<b>4.133.325.668.142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.511.336.789.157</b>	<b>4.133.325.668.142</b>
1. Phải trả cho người bán	312	11	784.754.513.925	632.978.232.297
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		738.171.868.668	597.251.931.058
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		46.582.645.257	35.726.301.239
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	9.017.168.164	16.801.577.870
3. Phải trả người lao động	315		4.402.484.741	22.737.642.700
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	148.346.409.914	100.862.100.626
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		103.411.348.713	96.489.804.916
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		44.935.061.201	4.372.295.710
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	121.667.265.940	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.176.357.184	5.385.004.900
7. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.433.972.589.289	3.354.561.109.749
7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	967.755.117.503	796.219.120.133
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2.322.072.683.919	2.433.029.015.249
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	144.144.787.867	125.312.974.367
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>920.999.640.160</b>	<b>894.842.199.645</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>920.999.640.160</b>	<b>894.842.199.645</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		58.448.048.509	54.366.308.787
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.551.591.651	112.475.890.858
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.432.336.429.317</b>	<b>5.028.167.867.787</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	515.930	649.532
Bảng Anh	GBP	1.458	6.637
Euro	EUR	289	4.754

Trần Thị Thúy Nhung  
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP**

*Đơn vị: VND*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	641.229.669.685	470.995.390.438
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	69.119.839.358	59.422.302.843
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	583.684.398.589	424.853.467.359
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	12.751.890.719	11.800.204.433
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.380.998.663	12.780.785.982
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	104.532.221.072	80.983.235.507
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.125.746.651	16.477.974.781
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	84.406.474.421	64.505.260.726
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.110	815

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>1.114.105.577.364</b>	<b>883.220.490.709</b>
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.285.641.574.734	936.971.208.663
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		171.535.997.370	53.750.717.954
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>18</b>	<b>629.814.044.168</b>	<b>550.591.721.288</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		657.914.458.069	550.653.291.331
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		28.100.413.901	61.570.043
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>484.291.533.196</b>	<b>332.628.769.421</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>156.938.136.489</b>	<b>138.366.621.017</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		141.159.226.644	128.067.333.507
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		15.778.909.845	10.299.287.510
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>641.229.669.685</b>	<b>470.995.390.438</b>
6. Chi bồi thường	11		452.843.226.575	343.141.779.552
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		283.143.473.783	256.989.348.067
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(110.956.331.330)	24.332.114.389
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(160.837.780.712)	(34.924.148.833)
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>219.581.202.174</b>	<b>145.408.694.707</b>
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		18.831.813.500	11.589.537.520
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>345.271.382.915</b>	<b>267.855.235.132</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		308.200.796.194	234.274.002.557
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		37.070.586.721	33.581.232.575
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>	<b>18</b>		<b>583.684.398.589</b>	<b>424.853.467.359</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

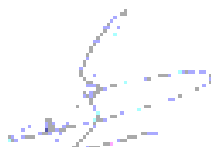
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

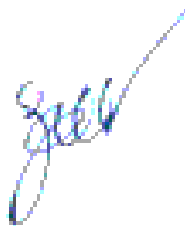
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		57.545.271.096	46.141.923.079
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	69.119.839.358	59.422.302.843
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	12.751.890.719	11.800.204.433
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		56.367.948.639	47.622.098.410
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.380.998.663	12.780.785.982
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		104.532.221.072	80.983.235.507
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		104.532.221.072	80.983.235.507
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	20.125.746.651	16.477.974.781
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		84.406.474.421	64.505.260.726
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.110	815

  
Trần Thị Thùy Nhung  
Người lập biểu

  
Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng

  
Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	307.348.063.658	309.820.425.157
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	402.592.697	1.483.401.268
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(93.966.300.842)	(27.753.654.559)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(204.152.312.245)	(172.894.934.855)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(22.938.685.647)	(14.487.848.757)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(22.328.835.332)	(25.268.775.610)
7. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(34.917.186.768)	(26.158.332.541)
8. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(1.852.899.000)	(2.162.264.036)
9. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(3.473.333.960)	(5.378.381.193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(75.878.897.439)</b>	<b>37.199.634.874</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	162.000.000.000	454.000.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	55.421.131.668	41.538.279.435
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(263.578.380.000)	(467.000.000.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(90.948.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(46.248.196.332)</b>	<b>28.538.279.435</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu do đi vay	31	121.667.265.940	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.692.850.815)	(64.675.612.395)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>107.974.415.125</b>	<b>(64.675.612.395)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(14.152.678.646)</b>	<b>1.062.301.914</b>
Tiền đầu kỳ	60	37.995.524.279	54.685.820.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.635.629)	(94.901.004)
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>23.795.210.004</b>	<b>55.653.221.900</b>

  
 Trần Thị Thùy Nhung  
 Người lập biểu

  
 Ngô Thanh Hải  
 Kế toán trưởng



  
 Trịnh Anh Tuấn  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	<b>728.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>728.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

#### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

#### **Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thiết bị văn phòng Số năm  
3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

#### ***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phí nhân thọ***

##### **Dự phòng phí**

***- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống.***

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

***- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.***

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.



*Dự phòng bồi thường:*

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*Dự phòng dao động lớn:*

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

*Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

*Dự phòng toán học*

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

*Dự phòng phí*

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

*Dự phòng bồi thường*

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*Dự phòng đảm bảo cân đối:*

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

#### **Các quỹ tại doanh nghiệp**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Đối với hoạt động tái bảo hiểm***

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

##### ***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ghi nhận chi phí**

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.617.747.560	37.818.061.835
	<b>23.795.210.004</b>	<b>37.995.524.279</b>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.486.310.884.497</b>	<b>1.486.310.884.497</b>	-	<b>1.484.998.704.499</b>	<b>1.484.998.704.499</b>	-
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.343.729.504.497</b>	<b>1.343.729.504.497</b>	-	<b>1.219.628.504.499</b>	<b>1.219.628.504.499</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.222.959.000.000	1.222.959.000.000	-	1.098.591.800.000	1.098.591.800.000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	120.770.504.497	120.770.504.497	-	121.036.704.499	121.036.704.499	-
<b>Dài hạn</b>	<b>142.581.380.000</b>	<b>142.581.380.000</b>	-	<b>265.370.200.000</b>	<b>265.370.200.000</b>	-
- Trái phiếu (iii)	122.581.380.000	122.581.380.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	165.367.200.000	165.367.200.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>578.545.450.000</b>	<b>597.937.950.149</b>	-	<b>478.545.450.000</b>	<b>493.586.288.561</b>	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	304.545.450.000	309.986.833.599	-	204.545.450.000	218.193.764.579	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274.000.000.000	287.951.116.550	-	274.000.000.000	275.392.523.982	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hợp đồng tiền gửi số 44805.21.004.893.2059.TG.DN tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ với số tiền gốc là 75.000.000.000 VND; hợp đồng tiền gửi số 1811/2021TG/TBHPVI-TPB với số tiền gốc là 136.000.000.000 VND và hợp đồng tiền gửi số 0312/2021TG/TBHPVI-TPB với số tiền gốc là 12.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong đang được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (Thuyết minh số 14).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.
- (\*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
  - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
  - Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	736.913.628.998	358.615.337.133
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	472.897.896.470	182.233.019.129
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	264.015.732.528	176.382.318.004
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	66.135.815.224	62.179.844.620
	<b>803.049.444.222</b>	<b>420.795.181.753</b>

**Trong đó:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước	664.646.607.934	333.451.825.537
Phải thu khách hàng nước ngoài	138.402.836.288	87.343.356.216
	<b>803.049.444.222</b>	<b>420.795.181.753</b>

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	313.504.398.232	137.063.022.034
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	-	18.637.000.000
Hannover Re	628.588.922	364.101.710
Hannover Re - Malaysia Branch	597.893.857	167.381.422
	<b>314.132.987.154</b>	<b>155.221.505.166</b>

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.069.857.031	2.863.377.695	4.206.479.336	6.355.467.178	1.653.204.146	4.702.263.032
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	3.413.132.573	715.750.629	2.697.381.944	4.419.289.435	788.300.534	3.630.988.901
- Trust Re Malaysia	1.557.217.740	1.076.269.264	480.948.476	-	-	3.630.988.901
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	501.045.442	210.652.917	290.392.525	500.588.331	204.374.397	296.213.934
- Miller (Labuan) Malaysia	362.727.958	251.814.847	110.913.111	486.292.306	312.240.803	174.051.503
- AON Re Asia	188.245.067	8.181.532	180.063.535	227.919.243	11.191.633	216.727.610
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	210.715.503	113.103.261	97.612.242
- Tokio Marine Kian Singapore Pte Limited	161.611.971	80.805.986	80.805.985	161.611.971	113.128.380	48.483.591
- Phải thu các đối tượng khác	885.876.280	519.902.520	365.973.760	349.050.389	110.865.138	238.185.251

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>268.105.839.171</b>	<b>203.296.046.069</b>
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	267.720.983.941	203.013.143.158
<i>Số dư đầu kỳ/năm</i>	<i>203.013.143.158</i>	<i>197.814.338.064</i>
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm</i>	<i>372.908.636.977</i>	<i>419.935.811.074</i>
<i>Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm</i>	<i>(308.200.796.194)</i>	<i>(414.737.005.980)</i>
<i>Số dư cuối kỳ/năm</i>	<i>267.720.983.941</i>	<i>203.013.143.158</i>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	109.953.682
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	384.855.230	172.949.229
<b>b) Dài hạn</b>	<b>21.666.159.470</b>	<b>22.047.860.360</b>
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	19.849.832.870	21.593.698.328
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.816.326.600	454.162.032
	<b>289.771.998.641</b>	<b>225.343.906.429</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Thiết bị văn phòng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	6.299.939.385
Tăng trong năm	90.948.000
- Mua sắm mới	90.948.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.390.887.385</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	5.946.509.250
Trích khấu hao	159.171.798
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.105.681.048</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	353.430.135
Tại ngày cuối kỳ	285.206.337

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5.785.671.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.032.271.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	23.908.313.000
Số dư cuối kỳ	<u>23.908.313.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	23.582.671.901
Trích khấu hao	88.103.196
Số dư cuối kỳ	<u>23.670.775.097</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>325.641.099</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>237.537.903</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.375.313.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	738.171.868.668	597.251.931.058
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	438.041.081.220	284.043.656.198
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	238.263.902.637	261.489.184.624
- Phải trả khác	61.866.884.811	51.719.090.236
Phải trả khác cho người bán	46.582.645.257	35.726.301.239
	<u>784.754.513.925</u>	<u>632.978.232.297</u>

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán trong nước	561.624.535.212	464.562.760.293
Phải trả người bán nước ngoài	223.129.978.713	168.415.472.004
	<u>784.754.513.925</u>	<u>632.978.232.297</u>

Phải trả người bán là bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	249.311.649.993	297.702.188.714
Hannover Re	7.891.761.629	1.564.436.720
Hannover Re - Malaysia Branch	624.373.254	315.505.082
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	316.596.929	-
	<u>258.144.381.805</u>	<u>299.582.130.516</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Thuế phải nộp	Thuế đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	134.555.644	349.316.799	460.957.814	22.914.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.775.516.172	20.125.746.651	25.993.411.390	7.907.851.433
- Những năm trước	13.775.516.172	-	13.775.516.172	-
- 6 tháng đầu năm 2022	-	20.125.746.651	12.217.895.218	7.907.851.433
Thuế thu nhập cá nhân	2.738.299.877	6.045.496.375	7.953.268.862	830.527.390
Thuế nhà thầu	153.206.177	609.217.237	506.548.702	255.874.712
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>16.801.577.870</b>	<b>27.132.777.062</b>	<b>34.917.186.768</b>	<b>9.017.168.164</b>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	103.411.348.713	96.489.804.916
- Số dư đầu kỳ/năm	96.489.804.916	113.730.285.108
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	148.080.770.441	205.193.664.403
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(141.159.226.644)	(222.434.144.595)
- Số dư cuối kỳ/năm	103.411.348.713	96.489.804.916
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	44.935.061.201	4.372.295.710
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.247.651.928	846.996.390
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.687.409.273	3.525.299.320
	<b>148.346.409.914</b>	<b>100.862.100.626</b>

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	38.187.363.809	1.222.140.376
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	82.752.080	63.636.363
	<b>38.270.115.889</b>	<b>1.349.413.102</b>



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	<b>121.667.265.940</b>	-	<b>121.667.265.940</b>	<b>121.667.265.940</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	.	.	121.667.265.940	-	121.667.265.940	121.667.265.940
	-	-	<b>121.667.265.940</b>	-	<b>121.667.265.940</b>	<b>121.667.265.940</b>

- (\*) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay vốn số 01/22/HM/5551319 ngày 30 tháng 3 năm 2022 với hạn mức tối đa là 200.000.000.000 VND trong 12 tháng để tài trợ cho mục đích thanh toán chi phí tái bảo hiểm, lãi suất 4,6%/năm, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công được Công ty thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ với số tiền gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 75.000.000.000 VND, và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với số tiền gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 148.000.000.000 VND.

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.322.072.683.919	1.759.325.126.053	562.747.557.866
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	2.223.133.208.753	1.705.326.247.115	517.806.961.638
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	98.939.475.166	53.998.878.938	44.940.596.228
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	967.755.117.503	483.534.594.481	484.220.523.022
	<b>3.289.827.801.422</b>	<b>2.242.859.720.534</b>	<b>1.046.968.080.888</b>

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.433.029.015.249	1.920.162.906.765	512.866.108.484
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(110.956.331.330)	(160.837.780.712)	49.881.449.382
Số dư cuối kỳ	<b>2.322.072.683.919</b>	<b>1.759.325.126.053</b>	<b>562.747.557.866</b>

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	796.219.120.133	455.434.180.580	340.784.939.553
Số trích lập trong kỳ	171.535.997.370	28.100.413.901	143.435.583.469
Số dư cuối kỳ	<b>967.755.117.503</b>	<b>483.534.594.481</b>	<b>484.220.523.022</b>

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	125.312.974.367	105.590.899.255
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	18.831.813.500	19.722.075.112
Số dư cuối kỳ	<b>144.144.787.867</b>	<b>125.312.974.367</b>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>				
Số dư đầu kỳ trước	728.000.000.000	46.923.630.917	167.221.439.849	942.145.070.766
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	64.505.260.726	64.505.260.726
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	3.281.307.901	(3.281.307.901)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(65.520.000.000)	(65.520.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	(11.692.019.907)	(11.692.019.907)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>728.000.000.000</b>	<b>50.204.938.818</b>	<b>151.233.372.767</b>	<b>929.438.311.585</b>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ này	728.000.000.000	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	84.406.474.421	84.406.474.421
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	4.081.739.722	(4.081.739.722)	-
Chi trả cổ tức (ii)	-	-	(50.960.000.000)	(50.960.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ (iii)	-	-	(7.289.033.906)	(7.289.033.906)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>728.000.000.000</b>	<b>58.448.048.509</b>	<b>134.551.591.651</b>	<b>920.999.640.160</b>

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2021 theo Nghị quyết số 25/NQ-PVIRE ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng Quản trị với số tiền 50.960.000.000 VND, tương ứng 7% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 20 tháng 6 năm 2022.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

**Cổ phần**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.285.641.574.734	936.971.208.663
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	413.118.656.567	359.103.983.144
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	213.917.444.108	114.737.203.033
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	190.283.815.291	146.536.041.556
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	158.439.782.260	75.291.170.548
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	97.307.762.919	107.045.523.914
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	96.293.691.693	75.274.962.235
<i>Bảo hiểm con người</i>	41.850.962.955	932.628.168
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	9.449.046.123	11.549.724.211
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	123.138.483	(1.089.891.653)
<i>Bảo hiểm khác</i>	64.857.274.335	47.589.863.507
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(171.535.997.370)	(53.750.717.954)
	<b>1.114.105.577.364</b>	<b>883.220.490.709</b>

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	657.914.458.069	550.653.291.331
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	262.742.968.258	247.590.790.960
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	156.059.479.790	69.960.984.592
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	86.095.930.521	77.152.346.019
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	63.874.273.288	50.807.426.695
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	58.923.945.433	83.606.449.306
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	11.346.127.136	10.780.157.401
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.090.621.165	2.148.264.131
<i>Bảo hiểm con người</i>	910.394.826	237.951.650
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	-	(6.365.133)
<i>Bảo hiểm khác</i>	16.870.717.652	8.375.285.710
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(28.100.413.901)	(61.570.043)
	<b>629.814.044.168</b>	<b>550.591.721.288</b>

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường	452.843.226.575	343.141.779.552
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	195.820.875.436	159.118.746.045
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	25.753.599.239	34.133.525.652
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	63.734.994.138	30.635.916.393
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	54.882.550.394	68.792.566.662
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	59.080.151.051	26.419.700.927
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	12.375.827.687	9.121.101.911
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	27.223.942.139	6.937.473.054
<i>Bảo hiểm con người</i>	9.092.641.216	47.884.444
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	-	(41.372.281)
<i>Bảo hiểm khác</i>	4.878.645.275	7.976.236.745
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(283.143.473.783)	(256.989.348.067)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(110.956.331.330)	24.332.114.389
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	160.837.780.712	34.924.148.833
	<b>219.581.202.174</b>	<b>145.408.694.707</b>

**20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	308.200.796.194	234.274.002.557
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3.124.250.236	3.512.558.692
Chi khác nhận tái bảo hiểm	12.339.114.255	10.635.356.750
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	21.607.222.230	19.433.317.133
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>9.788.063.187</i>	<i>8.191.217.735</i>
<i>Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)</i>	<i>(4.659.900.215)</i>	-
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>120.990.314</i>	<i>133.993.295</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>964.663.308</i>	<i>1.040.390.691</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>15.393.405.636</i>	<i>10.067.715.412</i>
	<b>345.271.382.915</b>	<b>267.855.235.132</b>

(i) Điều chỉnh giám quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	36.078.022.773	45.414.191.402
Lãi trái phiếu	8.714.697.997	3.694.383.561
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.318.181.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.008.937.088	10.313.727.880
	<b>69.119.839.358</b>	<b>59.422.302.843</b>

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.817.317.386	9.026.853.761
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	1.809.610.961	2.455.168.854
Chi phí lãi vay	1.061.326.005	-
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	63.636.367	318.181.818
	<b>12.751.890.719</b>	<b>11.800.204.433</b>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.791.390.310	7.417.086.469
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	(4.720.513.816)	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	547.383.809	544.909.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.294.782	741.545.317
Thuế, phí và lệ phí	1.931.472.535	1.688.752.261
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(446.205.326)	(844.285.903)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.818.823.831	2.745.447.249
Chi phí khác bằng tiền	268.352.538	487.330.979
	<b>9.380.998.663</b>	<b>12.780.785.982</b>

- (i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	219.581.202.174	145.408.694.707
Tăng dự phòng dao động lớn	18.831.813.500	11.589.537.520
Chi hoa hồng bảo hiểm	308.200.796.194	234.274.002.557
Chi môi giới nhận TBH	3.124.250.236	3.512.558.692
Chi khác nhận TBH	12.339.114.255	10.635.356.750
Chi phí nhân viên	18.579.453.497	15.608.304.204
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	(9.380.414.031)	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.294.782	741.545.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.783.487.139	3.785.837.940
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(446.205.326)	(844.285.903)
Chi phí khác bằng tiền	18.261.604.832	12.922.701.557
	<b>593.065.397.252</b>	<b>437.634.253.341</b>

- (i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13,35 tỷ VND theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2022. Trong đó, số tiền hoàn nhập chi phí Lương nhân viên kinh doanh, chi phí Lương nhân viên quản lý là 9,3 tỷ VND và chi phí tài chính là 1 tỷ VND.

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>104.532.221.072</b>	<b>80.983.235.507</b>
<b>Các khoản điều chỉnh</b>		
Cộng:	283.055.989	1.406.638.399
- <i>Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	96.000.000	88.700.759
- <i>Chi phí không được khấu trừ khác</i>	187.055.989	197.040.350
- <i>Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	1.120.897.290
Trừ:	(4.186.543.804)	-
- <i>Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(2.836.543.834)	-
- <i>Các khoản không chịu thuế khác</i>	(1.349.999.970)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>100.628.733.257</b>	<b>82.389.873.906</b>
Thuế suất phổ thông	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại</b>	<b>20.125.746.651</b>	<b>16.477.974.781</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.125.746.651</b>	<b>16.477.974.781</b>

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>84.406.474.421</b>	<b>64.505.260.726</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.406.474.421	64.505.260.726
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.629.478.400)	(5.160.420.858)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80.776.996.021</b>	<b>59.344.839.868</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72.800.000	72.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.110</b>	<b>815</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	23.795.210.004	23.795.210.004	37.995.524.279	37.995.524.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	801.975.005.796	801.975.005.796	416.963.597.712	416.963.597.712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	2.064.856.334.497	2.084.248.834.646	1.963.544.154.499	1.978.584.993.060
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.890.626.550.297</b>	<b>2.910.019.050.446</b>	<b>2.418.503.276.490</b>	<b>2.433.544.115.051</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	828.441.923.198	828.441.923.198	636.503.531.617	636.503.531.617
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	121.667.265.940	121.667.265.940	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>950.109.189.138</b>	<b>950.109.189.138</b>	<b>636.503.531.617</b>	<b>636.503.531.617</b>

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi số của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro tái bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	349.121.444.112	207.390.987.690	353.000.563.797	335.087.084.868
Euro (EUR)	43.058.634.751	27.258.335.724	51.289.895.214	38.491.502.354
Won Hàn Quốc (KRW)	9.595.801.334	6.919.699.256	10.117.604.664	12.297.471.086
Rupee Ấn Độ (INR)	1.387.316.052	571.535.012	3.566.023.186	2.386.245.038
Khác	350.851.542.991	3.713.303.963	6.559.076.388	3.729.433.923

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(77.582.394)	462.108.379
Euro (EUR)	(164.625.209)	28.610.763
Won Hàn Quốc (KRW)	(10.436.067)	(280.078.499)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền	23.795.210.004	-	23.795.210.004
Phải thu khách hàng và phải thu khác	801.975.005.796	-	801.975.005.796
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.343.729.504.497	721.126.830.000	2.064.856.334.497
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.169.499.720.297</b>	<b>721.126.830.000</b>	<b>2.890.626.550.297</b>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	828.441.923.198	-	828.441.923.198
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	121.667.265.940	-	121.667.265.940
<b>Tổng cộng</b>	<b>950.109.189.138</b>	<b>-</b>	<b>950.109.189.138</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.219.390.531.159</b>	<b>721.126.830.000</b>	<b>1.940.517.361.159</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền	37.995.524.279	-	37.995.524.279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	416.963.597.712	-	416.963.597.712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.219.628.504.499	743.915.650.000	1.963.544.154.499
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.674.587.626.490</b>	<b>743.915.650.000</b>	<b>2.418.503.276.490</b>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	636.503.531.617	-	636.503.531.617
<b>Tổng cộng</b>	<b>636.503.531.617</b>	<b>-</b>	<b>636.503.531.617</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1.038.084.094.873</b>	<b>743.915.650.000</b>	<b>1.781.999.744.873</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đồng góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đồng góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rueck SE (Malaysian Branch)	Cùng cổ đồng góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đồng góp vốn vào Công ty mẹ

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần PVI</b>		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	1.476.576.042	1.258.836.435
Cổ tức đã trả	-	47.904.142.500
<b>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</b>		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	814.672.289.112	573.980.414.206
Chi hoa hồng, môi giới và chi khác nhận tái bảo hiểm	193.838.884.085	141.761.115.695
Chi phí khác cho hoạt động nhận tái bảo hiểm	8.264.898.174	10.011.027.457
Chuyển phí nhượng tái	90.932.725.078	100.730.638.238
Phí nhượng tái được hoàn	-	1.084.878.290
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	30.483.837.449	31.712.918.593
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	37.911.078.553	28.026.714.876
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	308.214.275.576	271.076.569.871
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	1.526.188.947	1.504.825.030
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b>		
Chi phí tư vấn đầu tư	63.636.367	318.181.818
<b>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI</b>		
Góp vốn trong kỳ	100.000.000.000	-
Cổ tức nhận được	14.318.181.500	-
<b>Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI</b>		
Góp vốn trong kỳ	-	170.000.000.000
<b>Hannover Re - Malaysia Branch</b>		
Chuyển phí nhượng tái	723.163.251	590.429.402
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	309.039.166	157.036.449
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(32.547.876)	21.760.234
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	(845.481)	2.453.073
<b>Hannover Re</b>		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	7.986.576.181	10.989.647.666
Chuyển phí nhượng tái	50.009.814	(74.974.850)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.198.887.673	2.925.267.555
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	39.600.314	14.381.947
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	17.753.573	(26.616.012)
<b>HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG</b>		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	316.596.929	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần PVI</b>		
Phải thu khác	31.149.532	31.149.532
Phải trả khác	38.187.363.809	1.222.140.376
<b>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</b>		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	313.504.398.232	137.063.022.034
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	249.311.649.993	297.702.188.714
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b>		
Phải trả khác	82.752.080	63.636.363
<b>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI</b>		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	204.545.450.000
<b>Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI</b>		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
Phải thu về cổ tức được chia	-	18.632.000.000
<b>Hannover Re</b>		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	628.588.922	364.101.710
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	7.891.761.629	1.564.436.720
<b>Hannover Re - Malaysia Branch</b>		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	597.893.857	162.381.422
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	624.373.254	315.505.082
<b>MDI-Gerling Industrie, Versicherung AG</b>		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	316.596.929	

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	1.438.101.132	902.566.490
Ban Tổng Giám đốc	7.742.860.691	7.463.074.740

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	-	170.000.000.000
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	100.000.000.000	-

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ**

Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Trần Thị Thùy Nhung  
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2022